

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		606.467.119.219	389.194.675.140
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	65.721.219.833	16.175.089.789
1. Tiền	111		35.721.219.833	16.175.089.789
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		603.000.000	603.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4.2	603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		317.349.893.162	185.608.975.776
1. Phải thu của khách hàng	131		268.818.052.937	152.553.281.794
2. Trả trước cho người bán	132		49.181.296.528	35.553.647.768
3. Các khoản phải thu khác	135	4.3	4.208.602.897	1.732.213.950
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.858.059.200)	(4.230.167.736)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	216.545.965.685	182.292.257.437
1. Hàng tồn kho	141		216.545.965.685	182.292.257.437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.247.040.539	4.515.352.138
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		345.220.000	57.280.410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.842.086	465.858.667
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		10.223.367	57.845.421
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.820.755.086	3.934.367.640
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.830.370.382	97.942.941.793
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		290.150.000	298.130.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		290.150.000	298.130.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.427.441.358	90.108.053.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	81.159.962.990	75.128.167.242
- Nguyên giá	222		170.008.703.578	151.840.031.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.848.740.588)	(76.711.864.721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		270.000.000	-
- Nguyên giá	228		270.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.6	14.997.478.368	14.979.886.551
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.096.114.000	7.536.758.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	4.7	3.096.114.000	7.536.758.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.665.024	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.665.024	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		706.297.489.601	487.137.616.933

Các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		560.993.090.404	400.323.604.910
I. Nợ ngắn hạn	310		557.716.514.999	396.072.034.947
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.8	312.548.757.055	177.388.292.306
2. Phải trả người bán	312		72.863.399.474	59.107.701.404
3. Người mua trả tiền trước	313		28.180.138.360	42.637.372.642
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.9	13.882.743.550	5.908.721.140
5. Phải trả người lao động	315		27.297.869.794	4.626.200.513
6. Chi phí phải trả	316		233.678.355	593.551.461
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.10	96.738.095.982	101.814.823.114
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5.971.832.429	3.995.372.367
II. Nợ dài hạn	330		3.276.575.405	4.251.569.963
1. Phải trả dài hạn khác	333		498.750.000	920.850.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	4.11	1.856.605.359	2.899.605.359
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		921.220.046	431.114.604
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.12	145.304.399.197	86.814.012.023
I. Vốn chủ sở hữu	410		132.251.272.401	83.588.481.734
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		66.000.000.000	66.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.750.000.000	8.750.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.324.345.749)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.286.168.450	4.264.545.247
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.476.021.196	1.352.313.300
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53.423.428.504	4.581.623.187
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.053.126.796	3.225.530.289
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.580.658.582	3.008.411.649
2. Nguồn kinh phí	432		10.472.468.214	217.118.640
	439		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		706.297.489.601	487.137.616.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		5.887.660.640	6.803.306.712
3. Nợ khó đòi đã xử lý		-	114.586.470
4. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		60.496	86.244,62
- EURO		1.514,13	13.228,76

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2010

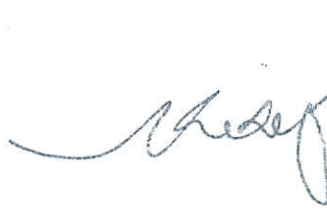
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Đức Hạnh



Phạm Xuân Thành



Trần Văn Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	786.588.643.633	698.905.465.997
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	-	(250.813.273)
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	786.588.643.633	698.654.652.724
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	611.010.567.883	590.531.019.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		175.578.075.750	108.123.632.892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	5.070.048.940	1.436.990.272
7. Chi phí tài chính	22	5.4	30.980.621.486	28.816.568.134
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.076.643.958	24.688.785.950
8. Chi phí bán hàng	24	5.5	28.097.964.592	30.650.374.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	53.236.808.704	37.171.953.888
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.332.729.908	12.921.726.324
11. Thu nhập khác	31		213.560.317	36.970.648
12. Chi phí khác	32		76.230.112	51.691
13. Lợi nhuận khác	40		137.330.205	36.918.957
14. Lãi/ (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68.470.060.113	12.958.645.281
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	8.568.278.040	3.257.851.193
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		59.901.782.073	9.700.794.088
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty m	62		59.901.782.073	9.700.794.088
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.12.3	9.171	1.485

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Đức Hạnh



Phạm Xuân Thành



Trần Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	68.470.060.113	12.958.645.281
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	12.912.830.284	11.425.580.229
- Các khoản dự phòng	03	2.604.351.526	3.376.978.640
- Lỗ/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	85.807.859
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(5.140.467.603)	(339.620.016)
- Chi phí lãi vay	06	17.076.643.958	24.688.785.950
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	95.923.418.278	52.196.177.943
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(133.804.577.661)	(56.958.665.096)
- Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho	10	(34.253.708.248)	48.187.809.524
- (Giảm)/ Tăng các khoản phải trả	11	21.255.102.298	(15.720.749.829)
- (Giảm) chi phí trả trước	12	(304.604.614)	203.039.792
- Lãi tiền vay đã trả	13	(18.224.796.993)	(22.541.952.062)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.679.386.769)	(1.611.506.638)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		12.990.000.000	4.006.000.000
- Chi sự nghiệp		(2.734.650.426)	(9.054.207.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(850.798.724)	(784.865.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(61.684.002.859)	(2.078.918.757)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(19.307.369.092)	(23.380.856.468)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	145.569.906	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.070.048.940	339.620.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.091.750.246)	(23.041.236.452)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	134.117.464.749	33.726.865.330
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.795.581.600)	(7.967.118.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	125.321.883.149	25.759.746.930
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	49.546.130.044	639.591.721
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.175.089.789	15.522.820.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	12.677.422
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	65.721.219.833	16.175.089.789

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Đức Hạnh

Phạm Xuân Thành

Trần Văn Quang